

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG
Số: 3198/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
An Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh An Giang
từ năm 2017 đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

SỞ CÔNG THƯƠNG AG

ĐẾN Số: 6767
Ngày: 6/11/2017

Chuyên: Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Lưu Hồ Sơ Số: Căn cứ Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 04 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1842/TTr-SCT ngày 13 tháng 10 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này là Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh An Giang từ năm 2017 đến năm 2025.

Điều 2. Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh An Giang từ năm 2017 đến năm 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ sở, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*luc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương;
- Như Điều 3;
- TT. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTTH.



Lê Văn Nưng

CHƯƠNG TRÌNH

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TỈNH AN GIANG

TỪ NĂM 2017 ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3492./QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH

Kết quả điều tra, khảo sát về tình hình sản xuất, kinh doanh của các cơ sở, doanh nghiệp (CS, DN) hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ hoặc có liên quan đến công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh năm 2017, hiện trạng ngành CNHT của tỉnh như sau:

1. Về số lượng cơ sở, doanh nghiệp chọn khảo sát

- Có 89 cơ sở (CS), doanh nghiệp (DN), bao gồm 77 CS và 12 DN hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ hoặc có liên quan được chọn thực hiện khảo sát, thuộc các nhóm ngành: Dệt - may; Da - giày; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; Cơ khí, cơ khí chế tạo; Sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải...

- Các CS, DN được chọn điều tra thuộc địa bàn thành phố Long Xuyên, Châu Đốc, các huyện Châu Thành, Châu Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Thoại Sơn, Tri Tôn và thị xã Tân Châu.

2. Hiện trạng

2.1. Thông tin chung của cơ sở, doanh nghiệp chọn khảo sát

- Về tình hình sử dụng lao động: tổng số lao động hiện nay các doanh nghiệp đang sử dụng là 3.245 người, trong đó, nhóm ngành sản xuất trang phục là sử dụng nhiều lao động nhất. Thu nhập bình quân của người lao động là 3,8 triệu đồng/tháng, cao nhất thuộc nhóm ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu.

- Về tình hình đầu tư sản xuất: tổng vốn điều lệ đăng ký kinh doanh là 118.749 triệu đồng; tổng diện tích nhà xưởng là 55.168 m²; vốn đầu tư máy móc, thiết bị là 65.864 triệu đồng.

- Việc quản lý chất lượng trong sản xuất: các Hệ thống/Công cụ quản lý chất lượng trong sản xuất theo Quy chuẩn, tiêu chuẩn (như: TQM, ISO, 5S, KAIZEN, Just In Time, PDCA,...) rất ít được áp dụng, chỉ có 7,9% trên tổng số CS, DN điều tra, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, hầu hết tập trung ở các doanh nghiệp. Đa phần các cơ sở và doanh nghiệp có quy mô nhỏ đều quản lý theo kinh nghiệm.

- Về giá trị sản xuất năm 2016: tổng giá trị sản xuất năm 2016 của các CS, DN là 554.809 triệu đồng.

- Nguồn nguyên liệu: nguồn cung nguyên liệu phục vụ sản xuất đa phần xuất xứ ngoài tỉnh chiếm 64% (có 57 CS, DN sử dụng nguyên liệu ngoài tỉnh), các CS, DN sử dụng nguyên liệu trong tỉnh ít hơn, tuy nhiên về nguồn gốc đa phần cũng từ

tính khác (do mua qua các nhà phân phối trong tỉnh). Từ đó nhận thấy, ngành công nghiệp hỗ trợ của tỉnh hiện nay còn rất hạn chế.

- Những khó khăn hiện nay và đề xuất, kiến nghị của các CS, DN: thiếu thông tin thị trường, pháp luật (chiếm 4,5%); lạm phát (chiếm 5,6%); khó tiếp cận đất đai trong thực hiện các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh (chiếm 1,1%); thiếu lao động có tay nghề (chiếm 37,1%); thiếu kỹ năng quản lý (chiếm 6,7%); khó tiếp cận thị trường tiêu thụ (chiếm 30,3%); không tiếp cận được vốn (chiếm 39,3%); và một số khó khăn khác như: thuế tăng cao, cạnh tranh thị trường, giá nguyên liệu tăng... Trong đó, vấn đề khó khăn lớn nhất hiện nay là thiếu lao động có tay nghề và nguồn vốn. Từ những khó khăn trên các CS, DN có những đề xuất hỗ trợ như: hỗ trợ đào tạo lao động; hỗ trợ xúc tiến thương mại; hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật; hỗ trợ vốn và các đề xuất khác như giảm thuế, bình ổn giá nguyên liệu,...

- Về hướng đầu tư mở rộng sản xuất trong thời gian tới (từ nay đến năm 2020): có 37,1% doanh nghiệp (33 CS, DN) có nhu cầu đầu tư mới máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất với tổng giá trị khoảng 112.400 triệu đồng; đầu tư nhà xưởng là 24,7% doanh nghiệp (22 CS, DN).

2.2. Các CS, DN thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

- Từ kết quả điều tra, khảo sát 89 CS, DN, có 37 CS, DN (chiếm 41,6%) đang hoạt động thuộc các lĩnh vực liên quan công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, số CS, DN biết, nắm thông tin, có tìm hiểu về lĩnh vực CNHT còn hạn chế, chỉ có 17 CS, DN (chiếm 19,1%) tham gia điều tra trả lời có biết thông tin về công nghiệp hỗ trợ.

- Doanh thu từ sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là 200.182 triệu đồng, chiếm khoảng 84% doanh thu của các doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

- Kết quả điều tra cũng cho biết có 24 CS, DN (chiếm 27,0%) mong muốn trở thành nhà sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để cung ứng linh kiện, phụ tùng, nguyên vật liệu cho thị trường. Trong đó, có 8 CS, DN có kế hoạch sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong thời gian tới.

- Nhu cầu cần hỗ trợ của các CS, DN để tham gia, phát triển sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong giai đoạn từ nay đến năm 2025, theo kết quả điều tra là:

+ Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài nước: 23 CS, DN (chiếm 25,8%).

+ Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất: 8 CS, DN (chiếm 9,0%).

+ Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: 11 CS, DN (chiếm 12,4%). Trong đó, nhu cầu cần đào tạo: cán bộ quản lý (21 người), công nhân kỹ thuật (134 người).

+ Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu: 13 CS, DN (chiếm 14,6%).

+ Hỗ trợ cung cấp thông tin, tuyên truyền, quảng bá về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: 12 CS, DN (chiếm 13,5%).

- Số CS, DN có nhu cầu kết nối với các CS, DN công nghiệp hỗ trợ để mua các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng nhằm sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh cho mình là 16 CS, DN (chiếm 18,0%).

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng ngành công nghiệp hỗ trợ của tỉnh, nhu cầu cần hỗ trợ của các CS, DN để phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh trong thời gian tới, Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh An Giang từ năm 2017 đến năm 2025 được xây dựng với các quan điểm, mục tiêu và nội dung thực hiện như sau:

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Quan điểm

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ từng bước từ thấp đến cao, từ các sản phẩm có trình độ công nghệ đơn giản đến phức tạp, từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn trên cơ sở phát huy năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong tỉnh kết hợp với thu hút các nhà đầu tư mới.

- Nâng cao trình độ lao động và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ nhu cầu sản xuất trong và ngoài tỉnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Trong giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ thuộc hai lĩnh vực chủ yếu:

a) Lĩnh vực linh kiện, phụ tùng

Hình thành, phát triển các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất linh kiện phụ tùng kim loại, linh kiện phụ tùng nhựa - cao su, điện - điện tử, trong đó tập trung lĩnh vực sản xuất linh kiện phụ tùng cho các máy móc, thiết bị phục vụ ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp chế biến của tỉnh.

Phấn đấu đến năm 2020 phát triển 05 cơ sở, doanh nghiệp sản xuất linh kiện phụ tùng cung ứng cho thị trường khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Đến năm 2025, phát triển 10 cơ sở, doanh nghiệp sản xuất linh kiện phụ tùng, cung ứng được 35% nhu cầu linh kiện, phụ tùng cho các máy móc, thiết bị phục vụ ngành nông nghiệp và cung ứng được 15% nhu cầu linh kiện, phụ tùng cho các máy móc, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp chế biến của tỉnh.

b) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày

Hình thành các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày.

Phấn đấu đến năm 2020, hình thành 05 cơ sở, doanh nghiệp sản xuất nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày.

Đến năm 2025, hình thành 10 cơ sở, doanh nghiệp sản xuất nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày.

c) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao

Hình thành, phát triển các doanh nghiệp sản xuất thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, phần mềm và dịch vụ phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao. Hình thành các doanh nghiệp bảo trì, sửa chữa máy móc đạt tiêu chuẩn, làm tiền đề phát triển doanh nghiệp sản xuất thiết bị, phần mềm phục vụ các ngành này.

III. ĐỐI TƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Đơn vị chủ trì

- Đơn vị chủ trì bao gồm: Sở Công Thương là cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh; Các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

- Đơn vị chủ trì được tiếp nhận kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện các đề án và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thụ hưởng

Các cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo 02 giai đoạn, cụ thể như sau:

1. Giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020

a) Kết nối, hỗ trợ cơ sở, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài tỉnh; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

- Mục tiêu:

+ Xúc tiến và hỗ trợ mở rộng thị trường trong và ngoài tỉnh cho các ngành công nghiệp hỗ trợ. Tạo mối liên kết hiệu quả giữa cơ sở, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tỉnh với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp trong và ngoài tỉnh.

+ Dự kiến hỗ trợ 20 cơ sở, doanh nghiệp tham gia Chương trình, 5 cơ sở, doanh nghiệp trở thành nhà cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh.

+ Tổ chức các đoàn tham quan triển lãm công nghiệp hỗ trợ trong nước định kỳ hàng năm.

- Hoạt động chính:
 - + Khảo sát, đánh giá nhu cầu, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kiểm soát chất lượng cho sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;
 - + Hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ;
 - + Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;
 - + Kết nối doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong và ngoài nước;
 - + Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;
 - + Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Kinh phí: 1.043 triệu đồng, trong đó:

- + Từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: 872 triệu đồng;
- + Từ nguồn khác: 171 triệu đồng.

b) Hỗ trợ cơ sở, doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất.

- Mục tiêu: Dự kiến 05 cơ sở, doanh nghiệp được hỗ trợ tư vấn, đào tạo hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất phù hợp với yêu cầu quốc tế và áp dụng thành công tại 03 cơ sở, doanh nghiệp.

- Hoạt động chính:

- + Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp;
- + Tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp để nâng cao kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất;
- + Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

- Kinh phí: 990 triệu đồng, trong đó:

- + Từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: 990 triệu đồng;
- + Từ nguồn khác: không.

c) Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Mục tiêu: Dự kiến khoảng 7 doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Hoạt động chính:

- + Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ;

+ Tổ chức các khóa đào tạo cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ về chính sách, quản lý, công nghệ, thương mại....

- Kinh phí: 620 triệu đồng, trong đó:

+ Từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: 434 triệu đồng;

+ Từ nguồn khác: 186 triệu đồng.

d) Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.

- Mục tiêu: Dự kiến hỗ trợ khoảng 4 doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ, sản xuất thử nghiệm.

- Hoạt động chính:

+ Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

+ Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế.

- Kinh phí: 11.280 triệu đồng, trong đó:

+ Từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: 5.640 triệu đồng.

+ Từ nguồn khác: 5.640 triệu đồng.

Tùy khả năng ngân sách và nguồn lực doanh nghiệp, có thể bổ sung doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ, sản xuất thử nghiệm.

e) Kinh phí thực hiện giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020.

- Kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác dành cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ do Sở Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện là 13.933 triệu đồng, trong đó vốn Ngân sách nhà nước là 7.936 triệu đồng (ngân sách địa phương), nguồn vốn khác là 5.997 triệu đồng. (Chi tiết dự toán tại Phụ lục II-A và Phụ lục II-B kèm theo Chương trình này).

- Hàng năm, căn cứ vào Chương trình và đề xuất của Sở Công Thương, Sở Tài chính cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách để thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ (đối với kinh phí địa phương); Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí gửi Sở Công Thương tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách và các quy định hiện hành.

- Nguồn vốn khác:

+ Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ;

+ Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Khuyến khích việc huy động các nguồn kinh phí ngoài ngân sách tỉnh để triển khai các nội dung của Chương trình.

2. Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025

Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ trong giai đoạn 2017 - 2020 trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện, bao gồm:

a) Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư ngoài tỉnh vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất.

c) Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

d) Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.

đ) Cập nhật thông tin về công nghiệp hỗ trợ.

- Hoạt động chính:

+ Khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, cơ khí chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp và đóng tàu;

+ Xuất bản các ấn phẩm và quảng bá về công nghiệp hỗ trợ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Kinh phí: 520 triệu đồng, trong đó:

+ Từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: 520 triệu đồng;

+ Từ nguồn khác: không.

e) Kinh phí thực hiện giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025.

Kinh phí từ nguồn sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác dành cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ do Sở Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện dự kiến là 23.857 triệu đồng, trong đó vốn Ngân sách nhà nước (ngân sách địa phương) là 13.610 triệu đồng, nguồn vốn khác là 10.247 triệu đồng. (Chi tiết dự toán tại Phụ lục III-A và Phụ lục III-B kèm theo Chương trình này).

3. Tổng kinh phí thực hiện cho cả 02 giai đoạn (2017 – 2020 và 2021 – 2025): 37.790 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước (ngân sách địa phương) là 21.546 triệu đồng, nguồn vốn khác là 16.244 triệu đồng. (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Chương trình này)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

- Tham mưu xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách và hướng dẫn tổ chức thực hiện về phát triển công nghiệp hỗ trợ theo Chương trình được duyệt.

- Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Chương trình và tổng hợp chung trong dự toán của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để xem xét, bố trí dự toán, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện các thủ tục liên quan đến việc sử dụng nguồn vốn thực hiện các hoạt động hỗ trợ của Chương trình này.

- Phối hợp với Trung tâm xúc tiến Thương mại và Đầu tư thực hiện các thủ tục liên quan đến việc sử dụng nguồn vốn xúc tiến đầu tư để thực hiện các hoạt động hỗ trợ của Chương trình này từ nguồn kinh phí sự nghiệp xúc tiến đầu tư.

- Công bố, phổ biến Chương trình này đến các đơn vị liên quan, các cơ sở, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, hướng dẫn hồ sơ, quy trình cho các cơ sở, doanh nghiệp tham gia thực hiện Chương trình này.

- Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở, Ngành, địa phương liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công Thương kết quả thực hiện Chương trình.

2. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài Chính để cân đối, bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các hoạt động của Chương trình này từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học.

- Phối hợp với Sở Công Thương triển khai thực hiện các hoạt động của Chương trình này thuộc Sở Khoa học và Công nghệ quản lý.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, đăng ký kiểu dáng công nghiệp, công bố chất lượng sản phẩm,...

3. Trung tâm xúc tiến Thương mại và Đầu tư:

- Hỗ trợ, phối hợp với Sở Công Thương triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

- Tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ xúc tiến thương mại, tham gia Hội chợ Triển lãm quảng bá thương hiệu, sản phẩm và tìm kiếm các cơ hội liên kết sản xuất, kinh doanh.

4. Sở Tài Chính

- Chủ trì bố trí kinh phí sự nghiệp kinh tế cho hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

- Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

6. Ban Quản lý Khu Kinh tế

- Phối hợp với các Sở ngành có liên quan chuẩn bị tốt hạ tầng các khu công nghiệp theo yêu cầu của các nhà đầu tư.

- Phối hợp với Sở Công Thương, Trung tâm xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh mời gọi đầu tư các dự án công nghiệp hỗ trợ.

7. Đài Phát thanh và Truyền hình An Giang, Báo An Giang

- Tăng cường giới thiệu tiềm năng, lợi thế của Tỉnh, tuyên truyền chủ trương của Nhà nước về Chương trình phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2025.

- Xây dựng phóng sự, chương trình giới thiệu về các hoạt động, các giải pháp kỹ thuật, quản lý mang lại hiệu quả trong việc phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Phối hợp với các Sở, Ban, ngành trong quá trình triển khai chương trình, kế hoạch, đề án phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ.

- Tuyên truyền vận động, khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thực hiện đầu tư phát triển.

- Hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp thực hiện các hồ sơ, quy trình tham gia Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh; các thủ tục về đất đai, chính sách đầu tư; tuyển dụng, đào tạo lao động đáp ứng nhu cầu phát triển, sản xuất công nghiệp hỗ trợ.

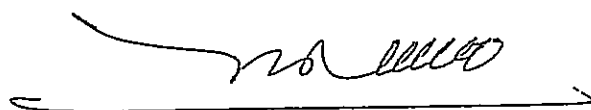
9. Các cơ sở, doanh nghiệp

- Tích cực tham gia thực hiện đầu tư phát triển các dự án và các nội dung hoạt động của Chương trình này.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện tốt các nội dung liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *AW*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nưng

PHỤ LỤC I
PHÂN KỲ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TỔNG GIAI ĐOẠN 2017 - 2025
(Đính kèm Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2017)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Giai đoạn 2017 -2020				Tổng GD 2017 - 2020	Giai đoạn 2021 -2025					Tổng GD 2021 -2025	Tổng 2 GD 2017 -2020 và 2021 - 2025
		2017	2018	2019	2020		2021	2022	2023	2024	2025		
1	Ngân sách tỉnh		1,739	3,747.5	2,449.5	7,936	2,151	3,621	2,421	3,621	1,796	13,610	21,546
2	Nguồn khác		1,549	2,845	1,603	5,997	1,564	2,794	1,594	2,794	1,501	10,247	16,244
Tổng cộng		-	3,288	6,592.5	4,052.5	13,933	3,715	6,415	4,015	6,415	3,297	23,857	37,790

PHỤ LỤC II-A
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2017 - 2020
(Đính kèm Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2017)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
						Sự nghiệp kinh tế	Nguồn khác		
I	Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài tỉnh; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ				1,043,000	872,000	171,000		
1	Khảo sát, đánh giá nhu cầu, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kiểm soát chất lượng cho sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	Doanh nghiệp	6	1,500	9,000	9,000		Sở Công Thương	
2	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	Lớp	2	160,000	320,000	320,000		Sở Công Thương	
3	Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	Doanh nghiệp	3	48,000	144,000	144,000		Sở Công Thương	Sở KH&ĐT
4	Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tính với các doanh nghiệp trong và ngoài nước	Chuyên	3	70,000	210,000	147,000	63,000	Sở Công Thương	Sở CT, Sở KH&ĐT, BQLKKT
5	Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	Doanh nghiệp	2	80,000	160,000	112,000	48,000	Sở Công Thương	Sở CT, Sở KH&ĐT, BQLKKT, Trung tâm XTTM&ĐT
6	Hỗ trợ quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	Doanh nghiệp	4	50,000	200,000	140,000	60,000	Sở KH&CN	Sở Công Thương
II	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất				990,000	990,000	-		
1	Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp	Doanh nghiệp	4	110,000	440,000	440,000		Sở Công Thương	Sở KH&CN
2	Tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp để nâng cao kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất	Lớp	3	50,000	150,000	150,000		Sở Công Thương	Các Viện, Trường, Sở LĐTB&XH

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
						Sự nghiệp kinh tế	Nguồn khác		
3	Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất	Chương trình	2	200,000	400,000	400,000		Sở Công Thương	Các Viện, Trường, Sở KH&CN
III	Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ				620,000	434,000	186,000		
1	Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	Doanh nghiệp	3	20,000	60,000	42,000	18,000	Sở Công Thương	Các Viện, Trường
2	Tổ chức các khóa đào tạo cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ về chính sách, quản lý, công nghệ, thương mại....	Lớp	4	140,000	560,000	392,000	168,000	Sở Công Thương	Các Viện, Trường
IV	Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu				11,280,000	5,640,000	5,640,000		
1	Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển	Doanh nghiệp	3	2,960,000	8,880,000	4,440,000	4,440,000	Sở Công Thương	Các Viện, Trường, Sở KH&CN
2	Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế	Doanh nghiệp	1	2,400,000	2,400,000	1,200,000	1,200,000	Sở Công Thương	
Tổng					13,933,000	7,936,000	5,997,000		

PHỤ LỤC II-B
PHÂN KỲ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2017 - 2020
(Đính kèm Quyết định số 3198/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2017)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Giai đoạn 2017 -2020				Tổng giai đoạn 2017 - 2020
		2017	2018	2019	2020	
I	Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài tỉnh; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	-	118,000	462,500	462,500	1,043,000
1	Khảo sát, đánh giá nhu cầu, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kiểm soát chất lượng cho sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	-	-	4,500	4,500	9,000
	- Ngân sách tỉnh			4,500	4,500	9,000
	- Nguồn khác					
2	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	-	-	160,000	160,000	320,000
	- Ngân sách tỉnh			160,000	160,000	320,000
	- Nguồn khác					
3	Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	-	48,000	48,000	48,000	144,000
	- Ngân sách tỉnh		48,000	48,000	48,000	144,000
	- Nguồn khác					
4	Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tỉnh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước	-	70,000	70,000	70,000	210,000
	- Ngân sách tỉnh		49,000	49,000	49,000	147,000
	- Nguồn khác		21,000	21,000	21,000	63,000
5	Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	-	-	80,000	80,000	160,000
	- Ngân sách tỉnh			56,000	56,000	112,000
	- Nguồn khác			24,000	24,000	48,000

STT	Nội dung	Giai đoạn 2017 -2020				Tổng giai đoạn 2017 - 2020
		2017	2018	2019	2020	
6	Hỗ trợ quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	-	-	100,000	100,000	200,000
	- Ngân sách tỉnh			70,000	70,000	140,000
	- Nguồn khác			30,000	30,000	60,000
II	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất	-	50,000	470,000	470,000	990,000
1	Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp	-	-	220,000	220,000	440,000
	- Ngân sách tỉnh			220,000	220,000	440,000
	- Nguồn khác					-
2	Tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp để nâng cao kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất	-	50,000	50,000	50,000	150,000
	- Ngân sách tỉnh		50,000	50,000	50,000	150,000
	- Nguồn khác					-
3	Tổ chức đánh giá công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất	-	-	200,000	200,000	400,000
	- Ngân sách tỉnh			200,000	200,000	400,000
	- Nguồn khác					-
III	Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	-	160,000	300,000	160,000	620,000
1	Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	-	20,000	20,000	20,000	60,000
	- Ngân sách tỉnh		14,000	14,000	14,000	42,000
	- Nguồn khác		6,000	6,000	6,000	18,000
2	Tổ chức các khóa đào tạo cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ về chính sách, quản lý, công nghệ, thương mại....	-	140,000	280,000	140,000	560,000
	- Ngân sách tỉnh		98,000	196,000	98,000	392,000

STT	Nội dung	Giai đoạn 2017 -2020				Tổng giai đoạn 2017 - 2020
		2017	2018	2019	2020	
	- Nguồn khác		42,000	84,000	42,000	168,000
IV	Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu	-	2,960,000	5,360,000	2,960,000	11,280,000
1	Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển	-	2,960,000	2,960,000	2,960,000	8,880,000
	- Ngân sách tỉnh		1,480,000	1,480,000	1,480,000	4,440,000
	- Nguồn khác		1,480,000	1,480,000	1,480,000	4,440,000
2	Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế	-	-	2,400,000	-	2,400,000
	- Ngân sách tỉnh			1,200,000		1,200,000
	- Nguồn khác			1,200,000		1,200,000
Tổng cộng		-	3,288,000	6,592,500	4,052,500	13,933,000

PHỤ LỤC III-A
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Đính kèm Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2017)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
						Sự nghiệp kinh tế	Nguồn khác		
I	Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài tỉnh; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ				1,617,000	1,386,000	231,000		
1	Khảo sát, đánh giá nhu cầu, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kiểm soát chất lượng cho sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	Doanh nghiệp	10	1,500	15,000	15,000		Sở Công Thương	
2	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	Lớp	4	160,000	640,000	640,000		Sở Công Thương	
3	Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	Doanh nghiệp	4	48,000	192,000	192,000		Sở Công Thương	Sở KH&ĐT
4	Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tỉnh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước	Chuyến	4	70,000	280,000	196,000	84,000	Sở Công Thương	Sở CT, Sở KH&ĐT, BQLKKT
5	Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	Doanh nghiệp	3	80,000	240,000	168,000	72,000	Sở Công Thương	Sở CT, Sở KH&ĐT, BQLKKT, Trung tâm XTTM&ĐT
6	Hỗ trợ quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	Doanh nghiệp	5	50,000	250,000	175,000	75,000	Sở KH&CN	Sở Công Thương

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
						Sự nghiệp kinh tế	Nguồn khác		
II	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất				1,400,000	1,400,000	-		
1	Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp	Doanh nghiệp	5	110,000	550,000	550,000		Sở Công Thương	Sở KH&CN
2	Tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp để nâng cao kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất	Lớp	5	50,000	250,000	250,000		Sở Công Thương	Các Viện, Trường, Sở LĐT&XH
3	Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất	Chương trình	3	200,000	600,000	600,000		Sở Công Thương	Các Viện, Trường, Sở KH&CN
III	Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ				720,000	504,000	216,000		
1	Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	Doanh nghiệp	8	20,000	160,000	112,000	48,000	Sở Công Thương	Các Viện, Trường
2	Tổ chức các khóa đào tạo cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ về chính sách, quản lý, công nghệ, thương mại....	Lớp	4	140,000	560,000	392,000	168,000	Sở Công Thương	Các Viện, Trường
IV	Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu				19,600,000	9,800,000	9,800,000		
1	Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển	Doanh nghiệp	5	2,960,000	14,800,000	7,400,000	7,400,000	Sở Công Thương	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
						Sự nghiệp kinh tế	Nguồn khác		
2	Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế	Doanh nghiệp	2	2,400,000	4,800,000	2,400,000	2,400,000	Sở Công Thương	Các Viện, Trường, Sở KH&CN
V	Cập nhật thông tin về công nghiệp hỗ trợ				520,000	520,000	-		
1	Khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, cơ khí chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp và đóng tàu	Doanh nghiệp	1,000	500	500,000	500,000		Sở Công Thương	
2	Xuất bản các ấn phẩm và quảng bá về công nghiệp hỗ trợ trên các phương tiện thông tin đại chúng	Ấn Phẩm	10	2,000	20,000	20,000		Sở Công Thương	Đài PT&TH, Báo AG
Tổng					23,857,000	13,610,000	10,247,000		

PHỤ LỤC III-B
PHÂN KỲ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN 2021 - 2025
(Đính kèm Quyết định số 3198/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2017)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Giai đoạn 2021 - 2025					Tổng giai đoạn 2021 - 2025
		2021	2022	2023	2024	2025	
I	Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài tỉnh; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	331,000	411,000	411,000	411,000	53,000	1,617,000
I	Khảo sát, đánh giá nhu cầu, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kiểm soát chất lượng cho sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	15,000
	- Ngân sách tỉnh	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	15,000
	- Nguồn khác						
2	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	160,000	160,000	160,000	160,000	-	640,000
	- Ngân sách tỉnh	160,000	160,000	160,000	160,000		640,000
	- Nguồn khác						
3	Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	48,000	48,000	48,000	48,000	-	192,000
	- Ngân sách tỉnh	48,000	48,000	48,000	48,000		192,000
	- Nguồn khác						
4	Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tỉnh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước	70,000	70,000	70,000	70,000	-	280,000
	- Ngân sách tỉnh	49,000	49,000	49,000	49,000		196,000
	- Nguồn khác	21000	21000	21000	21000		84,000

PHỤ LỤC III-B
PHÂN KỲ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN 2021 - 2025

(Đính kèm Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2017)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Giai đoạn 2021 - 2025					Tổng giai đoạn 2021 - 2025
		2021	2022	2023	2024	2025	
5	Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	-	80,000	80,000	80,000	-	240,000
	- Ngân sách tỉnh		56,000	56,000	56,000		168,000
	- Nguồn khác		24,000	24,000	24,000		72,000
6	Hỗ trợ quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	250,000
	- Ngân sách tỉnh	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	175,000
	- Nguồn khác	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	75,000
II	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất	160,000	360,000	360,000	360,000	160,000	1,400,000
1	Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	550,000
	- Ngân sách tỉnh	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	550,000
	- Nguồn khác						-
2	Tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp để nâng cao kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	250,000
	- Ngân sách tỉnh	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	250,000
	- Nguồn khác						-

PHỤ LỤC III-B
PHÂN KỲ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN 2021 - 2025
(Đính kèm Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2017)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Giai đoạn 2021 - 2025					Tổng giai đoạn 2021 - 2025
		2021	2022	2023	2024	2025	
3	Tổ chức đánh giá công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất	-	200,000	200,000	200,000	-	600,000
	- Ngân sách tỉnh		200,000	200,000	200,000		600,000
	- Nguồn khác						-
III	Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	160,000	180,000	180,000	180,000	20,000	720,000
1	Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	20,000	40,000	40,000	40,000	20,000	160,000
	- Ngân sách tỉnh	14,000	28,000	28,000	28,000	14,000	112,000
	- Nguồn khác	6,000	12,000	12,000	12,000	6,000	48,000
2	Tổ chức các khóa đào tạo các cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ về chính sách, quản lý, công nghệ, kỹ thuật, thương mại	140,000	140,000	140,000	140,000	-	560,000
	- Ngân sách tỉnh	98,000	98,000	98,000	98,000		392,000
	- Nguồn khác	42,000	42,000	42,000	42,000		168,000
IV	Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu	2,960,000	5,360,000	2,960,000	5,360,000	2,960,000	19,600,000

PHỤ LỤC III-B
PHÂN KỲ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN 2021 - 2025
(Đính kèm Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2017)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Giai đoạn 2021 - 2025					Tổng giai đoạn 2021 - 2025
		2021	2022	2023	2024	2025	
1	Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển	2,960,000	2,960,000	2,960,000	2,960,000	2,960,000	14,800,000
	- Ngân sách tỉnh	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	7,400,000
	- Nguồn khác	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	7,400,000
2	Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế	-	2,400,000	-	2,400,000	-	4,800,000
	- Ngân sách tỉnh		1,200,000		1,200,000		2,400,000
	- Nguồn khác		1,200,000		1,200,000		2,400,000
V	Cập nhật thông tin về công nghiệp hỗ trợ	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	520,000
1	Khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, cơ khí chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp và đóng tàu	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	500,000
	- Ngân sách tỉnh	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	500,000
	- Nguồn khác						

PHỤ LỤC III-B
PHÂN KỲ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN 2021 - 2025
(Đính kèm Quyết định số 3198/QĐ-UBND ngày 26 tháng 06 năm 2017)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Giai đoạn 2021 - 2025					Tổng giai đoạn 2021 - 2025
		2021	2022	2023	2024	2025	
2	Xuất bản các ấn phẩm và quảng bá về công nghiệp hỗ trợ trên các phương tiện thông tin đại chúng	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	20,000
	- Ngân sách tỉnh	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	20,000
	- Nguồn khác						
Tổng cộng		3,715,000	6,415,000	4,015,000	6,415,000	3,297,000	23,857,000